Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4403.97.90

Mã HS	4403.97.90
Mô tả hàng hóa	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.): / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	06/11/2026 05:30:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44039790/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6895
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6895
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6895
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6895
Thuế XK ưu đãi CPTPP	10	10%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6895
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10	10%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6895
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10	10%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6895

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6653
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6608
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6608
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6608
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6608
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6608
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6608
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6658
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6658

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6658
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6658
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6658
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6658
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6658
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6658
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6658
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6658
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6658
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6658
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6660
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6614
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6616
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6616
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6616
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6616
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6616
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6616
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6636
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6636
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6636
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6636
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6636
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6636
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6689
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6689

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6689
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6689
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6689
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6689
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6671
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6671
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6671
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6671
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6671
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6671
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6679
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6679
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6679
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6679
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6679
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6679
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6672
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6672
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6672
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6672
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6672
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6672
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6674
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6674
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6674
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6674

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6674
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6674
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6639
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6639
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6639
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6639
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6639
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6639
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6639
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6673
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6673
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6673
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6673
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6673
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6673
RCEP B	2022	2022	0	B!D6673
RCEP B	2023	2023	0	B!E6673
RCEP B	2024	2024	0	B!F6673
RCEP B	2025	2025	0	B!G6673
RCEP B	2026	2026	0	B!H6673
RCEP B	2027	2027	0	B!I6673
RCEP C	2022	2022	0	C!D6673
RCEP C	2023	2023	0	C!E6673
RCEP C	2024	2024	0	C!F6673
RCEP C	2025	2025	0	C!G6673
RCEP C	2026	2026	0	C!H6673

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6673
RCEP D	2022	2022	0	D!D6673
RCEP D	2023	2023	0	D!E6673
RCEP D	2024	2024	0	D!F6673
RCEP D	2025	2025	0	D!G6673
RCEP D	2026	2026	0	D!H6673
RCEP D	2027	2027	0	D!I6673
RCEP E	2022	2022	0	E!D6676
RCEP E	2023	2023	0	E!E6676
RCEP E	2024	2024	0	E!F6676
RCEP E	2025	2025	0	E!G6676
RCEP E	2026	2026	0	E!H6676
RCEP E	2027	2027	0	E!I6676
RCEP F	2022	2022	0	F!D6673
RCEP F	2023	2023	0	F!E6673
RCEP F	2024	2024	0	F!F6673
RCEP F	2025	2025	0	F!G6673
RCEP F	2026	2026	0	F!H6673
RCEP F	2027	2027	0	F!I6673
VIFTA	2024	2024	0	VI!F6166
VIFTA	2025	2025	0	VI!G6166
VIFTA	2026	2026	0	VI!H6166
VIFTA	2027	2027	0	VI!I6166

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước (01/2024/TT-BNNPTNT M20)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4403.97 có 2 dòng thuế; dòng 4403.97.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4403.97.10 Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4403.97.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4403.97.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6895), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)
Cấm XK gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước (01/2024/TT-BNNPTNT M20)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.